

Số: 48/QĐ-TMNDT

Hùng Châu, ngày 28 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Diễn Trường

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 61/2017/TT-BTC.

Căn cứ kết quả thẩm tra quyết toán tài chính năm 2025 của Phòng kinh tế xã Hùng Châu ngày 23/3/2026;

Xét đề nghị của ban tài vụ Trường mầm non Diễn Trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Diễn Trường và thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Phòng kinh tế xã Hùng Châu

Điều 2. Nội dung công khai được công bố lên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Địa chỉ Website: <https://mamnondientruong.edu.vn>

(Chi tiết các nội dung công khai trong các phụ biểu kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban tài vụ tài chính và các ban ngành chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa-xã hội;
- Phòng Kinh tế xã Hùng Châu;
- Các đoàn thể nhà trường;
- Lưu: VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Lệ Thủy

Đơn vị: Trường Mầm non Diễn Trường
Chương: 622

Biểu số 4
Ban hành kèm theo Thông tư
số 90 ngày 28 tháng 9 năm

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 48 /QĐ- MNĐT ngày 28/03/2026 của Trường Mầm non Diễn Trường)

STT	Nội dung	Mục	Tiểu Mục	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi phí, lệ phí					
I	Tổng số thu phí, lệ phí			216.200.000	216.200.000	
1	Số thu học phí			216.200.000	216.200.000	
2	Thu sự nghiệp khác			0	0	
II	Chi từ nguồn thu học phí			222.523.981	222.523.981	
	Chi sự nghiệp giáo dục (Nhiệm vụ thường xuyên)			222.523.981	222.523.981	
1	Chi trả lương cho CBGV BC theo quy định (40%)	6001		69.750.000	69.750.000	
2	Chi trả tiền công	6050		59.400.000	59.400.000	
3	Chi thanh toán hỗ trợ chi phí học tập cho HS	6150		3.600.000	3.600.000	
4	Chi mua vật tư văn phòng	6550				
5	Chi phí thuê mướn	6750		2.500.000	2.500.000	
6	Chi sửa chữa cơ sở vật chất, đồ dùng dạy học	6949		47.523.000	47.523.000	
7	Chi mua máy móc thiết bị chuyên môn	6950				
8	Chi các hoạt động chuyên môn: thuê giáo viên giảng dạy, mua sắm vật tư, đồ dùng dạy học, các hoạt động chuyên môn khác...	7001		11.492.981	11.492.981	
9	Chi các hoạt động khác	7750		28.258.000	28.258.000	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			6.725.629.000	6.725.629.000	
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)			6.028.795.000	6.028.795.000	
1	Tiền lương	6000		3.012.659.000	3.012.659.000	
	Lương theo ngạch, bậc		6001			
	Tiền công theo HĐLĐ		6050	40.000.000	40.000.000	
2	Phụ cấp lương	6100		1.730.084.000	1.730.084.000	
	Phụ cấp chức vụ		6101			
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112			
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115			
3	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150		2.740.000	2.740.000	
4	Tiền thưởng	6200				
5	Các khoản đóng góp	6300		836.643.000	836.643.000	



	Bảo hiểm xã hội		6301			
	Bảo hiểm y tế		6302			
	Kinh phí công đoàn		6303			
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304			
6	Tiền ăn cá nhân	6400				
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500		21.638.400	21.638.400	
	Tiền điện		6501			
8	Vật tư văn phòng	6550		1.827.100	1.827.100	
	Văn phòng phẩm		6551			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552			
	Vật tư văn phòng khác		6599			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600		13.245.000	13.245.000	
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		6608			
	Khác		6650	12.050.000	12.050.000	
9	Công tác phí	6700		13.600.000	13.600.000	
	Khoản công tác phí		6704			
10	Chi phí thuê mướn	6750		28.400.500	28.400.500	
	Thuê lao động trong nước		6757			
11	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900		72.563.000	72.563.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6912			
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		6949			
12	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950				
	Tài sản và các thiết bị văn phòng		6955			
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6956			
13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000		50.788.000	50.788.000	
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001			
	Chi khác		7049			
14	Chi khác	7750		19.591.000	19.591.000	
	Chi tiếp khách		7761			
	Chi các khoản khác		7799			
15	Trích lập các quỹ	7950		172.966.000	172.966.000	
	Quỹ bổ sung thu nhập		7951	46.185.000	46.185.000	
	Quỹ phúc lợi		7952	80.687.800	80.687.800	
	Quỹ khen thưởng		7953	11.500.000	11.500.000	
	Quỹ phát triển sự nghiệp		7954	34.593.200	34.593.200	
II	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Nguồn 12)			386.892.000	386.892.000	
1	Tiền lương	6000		0	0	
	Lương theo ngạch, bậc		6001			

HÙNG
CỘNG
HÒA
NON
BƯỚC
THỨ
NHẤT

	Tiền công theo HĐLĐ		6050			
2	Phụ cấp lương	6100				
	Phụ cấp chức vụ		6101			
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112			
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115			
3	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150		6.600.000	6.600.000	
4	Tiền thưởng	6200		42.552.000	42.552.000	
5	Các khoản đóng góp	6300				
	Bảo hiểm xã hội		6301			
	Bảo hiểm y tế		6302			
	Kinh phí công đoàn		6303			
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304			
6	Tiền ăn cá nhân	6400		22.240.000	22.240.000	
		6550		5.400.000	5.400.000	
7	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900		152.545.000	152.545.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6912			
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		6949			
8	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000				
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001			
	Chi khác		7049			
9	Chi khác	7750		157.555.000	157.555.000	
III	Kinh phí tiền thưởng (Nguồn 18 Không Tự chủ)			309.942.000	309.942.000	
4	Tiền thưởng	6200		309.942.000	309.942.000	

KẾ TOÁN



Trần Thị Như Lệ

Hùng Châu, ngày 28 tháng 3 năm 2026



Phạm Thị Lệ Thủy

Hùng Châu, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BIÊN BẢN

Về việc xác nhận số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

Đơn vị: Trường Mầm non Diễn Trường

Mã chương: 822; Mã đơn vị sử dụng ngân sách:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT - BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của UBND xã Hùng Châu về việc giao dự toán NSNN năm 2025, phân bổ dự toán chi NSNN 6 tháng cuối năm 2025;

Hôm nay, ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại UBND xã Hùng Châu, chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1. Đại diện đơn vị :

Ông(bà): Phạm Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Hiệu trưởng

Ông(bà): Trần Thị Như Lệ - Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện UBND xã Diễn Châu:

Ông: Trần Văn Hiến - Chủ tịch UBND xã

Ông: Đào Ái Hòa - Trưởng Phòng Kinh tế

Ông: Lê Văn Tuấn - Phó trưởng phòng Kinh tế

Bà : Nguyễn Thị Nga - Chuyên viên

II. Nội dung:

Đối chiếu, xác nhận số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025.

1. Phạm vi đối chiếu số liệu:

- Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của đơn vị cung cấp;
- UBND xã không kiểm kê quỹ tiền mặt, không kiểm tra thực tế các chứng từ phát sinh liên quan trong năm. Không kiểm tra nguồn kinh phí dự án, nguồn kinh phí đầu tư XDCB. Không đối chiếu, xác minh tính hợp pháp của chứng từ, hóa đơn do các đơn vị bên ngoài cung cấp. Không kiểm tra chứng từ thu chi từ các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, các nguồn đóng góp theo thỏa thuận với phụ huynh với nhà trường. Đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật về tính trung thực, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ kế toán, báo cáo quyết toán của đơn vị.

2. Phần số liệu :

2.1. Tổng hợp kinh phí (số liệu theo quyết toán năm của đơn vị).

Đơn vị tính: đồng.

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí kỳ trước chuyển sang	Kinh phí thực nhận trong kỳ	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn dư được chuyển nguồn	Kinh phí còn dư đề nghị thu hồi và nộp trả
1	Nguồn NSNN		6.909.209.000	6.763.629.000	71.200.000	
1.1	Nguồn tự chủ		6.137.995.000	6.066.795.000	71.200.000	
1.2	Nguồn không tự chủ (mã nguồn 12)		461.272.000	386.892.000		74.380.000
1.3	Nguồn không tự chủ (mã nguồn 18)		309.942.000	309.942.000		
2	Nguồn học phí	6.323.981	216.200.000	222.523.981	0	
3	Nguồn thu khác	762.800	108.830.000	104.585.600	5.007.200	
	Tổng cộng	7.086.781	7.234.239.000	7.090.738.581	76.207.200	

(Số liệu chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

2.2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không.

2.3. Số liệu đối chiếu chi NSNN tại KBNN:

Số quyết toán của đơn vị đã khớp đúng với số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước khu vực XI – Phòng giao dịch số 17 theo từng nguồn và mục lục ngân sách.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Theo quy định
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Theo quy định
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đầy đủ, kịp thời.

Các khoản chi từ nguồn ngân sách nhà nước cơ bản thực hiện đúng nội dung hỗ trợ, số liệu quyết toán khớp với số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước.

2. Kiến nghị:

Biên bản này được lập thành 02 bản: Đơn vị giữ 01 bản và UBND xã (phòng Kinh tế) giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN

Trần Thị Như Lệ

CHUYÊN VIÊN

Nguyễn Thị Nga

ĐẠI DIỆN UBND XÃ
TRƯỞNG PHÒNG KT



THỦ TRƯỞNG

Phạm Thị Lệ Thủy

CHỦ TỊCH UBND XÃ



Nguyễn Khánh Dương

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

(Kèm theo Biên bản xác nhận số liệu ngày 23 tháng 3 năm 2026)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xác nhận
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	7.086.781	7.086.781
1.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách nhà nước :	0	0
1.2	- Học phí:	6.323.981	6.323.981
1.3	- Nguồn khác	762.800	762.800
	+ Nguồn học thêm		
	+ Nguồn thu khác	762.800	
2	Kinh phí thực nhận trong năm	7.234.239.000	7.234.239.000
2.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách nhà nước :	6.909.209.000	6.909.209.000
2.2	- Học phí:	216.200.000	216.200.000
2.3	- Nguồn khác	108.830.000	108.830.000
	+ Nguồn học thêm		0
	+ Nguồn thu khác	108.830.000	108.830.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	7.236.318.581	7.236.318.581
3.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách nhà nước :	6.909.209.000	6.909.209.000
3.2	- Học phí:	222.523.981	222.523.981
3.3	- Nguồn khác	104.585.600	104.585.600
	+ Nguồn học thêm	0	0
	+ Nguồn thu khác	104.585.600	104.585.600
4	Chi hoạt động quyết toán trong năm	7.090.738.581	7.090.738.581
4.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách nhà nước :	6.763.629.000	6.763.629.000
4.2	- Học phí:	222.523.981	222.523.981
4.3	- Nguồn khác	104.585.600	104.585.600
	+ Nguồn học thêm		0
	+ Nguồn thu khác	104.585.600	104.585.600
5	Kinh phí chưa QT năm sau đề nghị chuyển nguồn	76.207.200	76.207.200
5.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách nhà nước :	71.200.000	71.200.000
5.2	- Học phí:	0	0
5.3	- Nguồn khác	5.007.200	5.007.200
	+ Nguồn học thêm	0	0

TT	Chỉ tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xác nhận
	+ Nguồn thu khác	5.007.200	5.007.200
6	Kinh phí chưa QT năm sau đề nghị thu hồi, nộp trả	74.380.000	74.380.000
6.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách nhà nước :	74.380.000	74.380.000
6.2	- Học phí:		0
6.3	- Nguồn khác		0
	+ Nguồn học thêm		0
	+ Nguồn thu khác		0



UBND XÃ HƯNG CHÁU
TRƯỜNG MỸ DIỆN TRƯỜNG

Phụ lục 02

TÌNH HÌNH CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2025 - ĐƠN VỊ:
(Kèm theo Biên bản xác nhận số liệu ngày 23 tháng 3 năm 2026)

ĐVT: đồng

Mục	Số đơn vị quyết toán						Số liệu xác nhận quyết toán					
	Tổng số	Nguồn tự chủ Nguồn 13	Nguồn không tự chủ		Học phí	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn tự chủ Nguồn 13	Nguồn không tự chủ		Học phí	Nguồn khác
			Nguồn 12	Nguồn 18 tiền thường					Nguồn 12	Nguồn 18 tiền thường		
6000	3.082.409.000	3.012.659.000			69.750.000		3.082.409.000	3.012.659.000	0	0	69.750.000	0
6050	99.400.000	40.000.000			59.400.000		99.400.000	40.000.000	0	0	59.400.000	0
6100	1.730.084.000	1.730.084.000					1.730.084.000	1.730.084.000	0	0	0	0
6105	0						0	0	0	0	0	0
6150	12.940.000	2.740.000	6.600.000		3.600.000		12.940.000	2.740.000	6.600.000	0	3.600.000	0
6200	352.494.000		42.552.000	309.942.000			352.494.000	0	42.552.000	309.942.000	0	0
6300	836.643.000	836.643.000					836.643.000	836.643.000	0	0	0	0
6400	22.240.000		22.240.000				22.240.000	0	22.240.000	0	0	0
6500	21.638.400	21.638.400					21.638.400	21.638.400	0	0	0	0
6550	7.227.100	1.827.100	5.400.000				7.227.100	1.827.100	5.400.000	0	0	0
6600	13.245.000	13.245.000					13.245.000	13.245.000	0	0	0	0
6650	12.050.000	12.050.000						12.050.000				
6700	13.600.000	13.600.000					13.600.000	13.600.000	0	0	0	0
6750	30.900.500	28.400.500			2.500.000		30.900.500	28.400.500	0	0	2.500.000	0
6900	272.631.000	72.563.000	152.545.000		47.523.000		272.631.000	72.563.000	152.545.000	0	47.523.000	0
6950	0						0	0	0	0	0	0
7000	73.756.581	50.788.000			11.492.981	11.475.600	73.756.581	50.788.000	0	0	11.492.981	11.475.600
7750	205.404.000	19.591.000	157.555.000		28.258.000		205.404.000	19.591.000	157.555.000	0	28.258.000	0
7950	266.076.000	172.966.000				93.110.000	266.076.000	172.966.000	0	0	0	93.110.000
1050	0						0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	7.052.738.581	6.028.795.000	386.892.000	309.942.000	222.523.981	104.585.600	7.040.688.581	6.028.795.000	386.892.000	309.942.000	222.523.981	104.585.600

SỐ LIỆU CÁC NHIỆM VỤ CHI CẬP BỔ SUNG TRONG NĂM (KHÔNG TỰ CHỦ)

(Kèm theo Biên bản xác nhận số liệu ngày 23 tháng 3 năm 2026)

ĐVT: đồng

TT	Mục/T M	Nội dung	Số đơn vị quyết toán			Số liệu xác nhận quyết toán		
			Tổng số	Nguồn 12	Nguồn tiền thưởng	Tổng số	Nguồn 12	Nguồn tiền thưởng
1		KP thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	102.100.000	102.100.000	0	102.100.000	102.100.000	0
1.1	7766	Chế độ miễn giảm học phí	95.500.000	95.500.000		95.500.000	95.500.000	0
1.2	6157	Chi phí học tập	6.600.000	6.600.000		6.600.000	6.600.000	0
2		KP thực hiện Thông tư 42	0			0	0	0
3		KP thực hiện NĐ 105/2020/NĐ-CP	22.240.000	22.240.000		22.240.000	22.240.000	0
	6400	Hỗ trợ ăn trưa	22.240.000	22.240.000		22.240.000	22.240.000	0
4		KP khen thưởng	352.494.000	42.552.000	309.942.000	352.494.000	42.552.000	309.942.000
		Khen thưởng thi đua	42.552.000	42.552.000		42.552.000	42.552.000	0
		Khen thưởng theo NĐ 73	309.942.000		309.942.000	309.942.000	0	309.942.000
5		KP hỗ trợ Trường CQG Mức 2	220.000.000	220.000.000		220.000.000	220.000.000	0
		Tổng cộng	696.834.000	386.892.000	309.942.000	696.834.000	386.892.000	309.942.000

UBND XÃ HÙNG CHÂU
TRƯỜNG: MN DIỄN TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÁC KHOẢN THU KHÁC TẠI TRƯỜNG

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số dư năm trước chuyển sang	Số thu trong năm	Tổng chi trong năm	Số dư chuyển năm sau	Số thu đã nộp TK tại KBNN hoặc NH
1	Tài trợ Giáo dục	0	0	0	0	0
2	Chăm sóc sức khỏe ban đầu		23.381.865	23.381.865		23.381.865
4	Tiền ăn bán trú	261.424.369	1.326.756.131	1.429.484.100	158.696.400	1.588.180.500
5	Chi phí tổ chức bán trú	23.082.391	532.699.000	505.101.691	50.679.700	555.781.391
	Tổng cộng	284.506.760	1.882.836.996	1.957.967.656	209.376.100	2.167.343.756

Nhà trường cam kết số liệu báo cáo trên đây đúng theo thực tế phát sinh và đã được hạch toán vào sổ sách kế toán của nhà trường. Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo.

KÊ TOÁN

Trần Thị Như Lệ



Phạm Thị Lệ Thủy